

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1343 /PBHC-HĐQT  
V/v báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019  
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24 h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu Năm 2019 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu Năm 2019
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu Năm 2019

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ [www.dpm.vn](http://www.dpm.vn)

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- B.TT&TT, TCKT;
- Lưu: VT, VPHĐQT (TTV).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trương Thế Vinh

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

U  
S  
M  
T

U  
S  
M  
T

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

10011  
CÓN  
RÁCH NH  
DEL  
VIỆ  
90 NG E

11:03  
TỔ  
PHI  
:OAC  
C  
CC  
17-71

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Thành viên
Ông Lê Minh Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tử Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2019)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

100 -  
TY  
NHỮ  
HTT  
NAI  
- TP

376  
CÓN  
BÓI  
ÍT D  
VGT  
PHÁI  
HỒ C

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

\_\_\_\_\_  
và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Cự Tân**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số: 0251 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.372.357.261.804</b>	<b>5.172.046.948.960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.299.939.617.754</b>	<b>1.716.919.348.616</b>
1. Tiền	111		376.998.894.970	293.934.821.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.922.940.722.784	1.422.984.526.929
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>815.000.000.000</b>	<b>955.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		815.000.000.000	955.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>349.153.022.089</b>	<b>520.579.213.356</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	290.416.882.381	422.514.452.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53.552.759.386	78.790.739.261
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	238.568.012.230	252.514.839.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(233.576.422.659)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.790.751	335.605.260
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.615.792.073.933</b>	<b>1.662.663.084.855</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.616.636.593.732	1.665.129.426.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(844.519.799)	(2.466.341.549)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>292.472.548.028</b>	<b>316.885.302.133</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	31.529.194.925	53.472.993.772
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257.779.747.523	258.031.179.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.163.605.580	5.381.128.430



100/00  
CỔ  
CHI  
IE  
VIỆ  
/VGT

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.726.187.832.492</b>	<b>5.962.209.859.178</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>853.396.000</b>	<b>858.374.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	853.396.000	858.374.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.050.227.110.752</b>	<b>5.313.224.552.963</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.193.444.446.198	4.453.310.092.927
- Nguyên giá	222		11.646.371.663.881	11.653.882.170.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.452.927.217.683)	(7.200.572.077.919)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	856.782.664.554	859.914.460.036
- Nguyên giá	228		1.142.832.818.993	1.139.091.383.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(286.050.154.439)	(279.176.923.911)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>245.145.387.813</b>	<b>250.383.262.298</b>
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	334.556.867.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(89.411.479.731)	(84.173.605.246)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>138.864.420.235</b>	<b>136.578.490.420</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	138.864.420.235	136.578.490.420
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>46.780.351.761</b>	<b>46.652.969.218</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.515.643.025	28.388.260.482
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.237.291.264)	(2.237.291.264)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>244.317.165.931</b>	<b>214.512.210.279</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.249.586.635	23.270.193.135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	73.073.128.950	69.142.811.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	125.202.359.309	109.307.114.725
4. Tài sản dài hạn khác	268		12.792.091.037	12.792.091.037
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>11.098.545.094.296</b>	<b>11.134.256.808.138</b>

030316  
 TỔNG CÔNG TY  
 PHÂN BÓN VÀ  
 HÓA CHẤT DẦU  
 KHÍ - CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.195.318.755.007</b>	<b>2.879.246.949.841</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.681.535.430.973</b>	<b>1.513.850.189.531</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	375.637.862.823	415.701.704.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	87.277.049.768	68.643.918.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	12.656.976.471	23.253.103.532
4. Phải trả người lao động	314		91.342.411.190	113.798.456.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	702.360.504.668	580.230.507.931
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	118.761.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	174.772.107.323	54.325.536.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	181.913.425.696	201.978.485.702
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.556.911.215	55.799.720.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.513.783.324.034</b>	<b>1.365.396.760.310</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	167.880.274
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	960.870.000	960.870.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.091.480.554.176	1.031.870.914.209
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	132.540.000.000	132.540.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	258.073.736.318	167.190.364.916
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		30.728.163.540	32.666.730.911
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7.903.226.339.289</b>	<b>8.255.009.858.297</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>7.903.226.339.289</b>	<b>8.255.009.858.297</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.408.585.227	657.268.539.966
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		228.248.570.456	50.282.517.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		80.160.014.771	606.986.022.802
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.894.679.465	167.818.243.734
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.134.256.808.138</b>	<b>11.134.256.808.138</b>

Nguyễn Văn Lộc  
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.528.113.500.885	4.818.226.187.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.916.108.379	35.551.088.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	3.505.197.392.506	4.782.675.098.720
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	2.974.239.968.159	3.853.300.098.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		530.957.424.347	929.375.000.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	46.922.260.229	53.080.392.616
7. Chi phí tài chính	22	30	55.294.204.440	18.425.222.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.055.975.648	12.721.044.403
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	127.382.543	1.252.499.483
9. Chi phí bán hàng	25	31	219.244.256.430	272.925.115.899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	205.404.862.991	231.944.188.687
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		98.063.743.258	460.413.364.809
12. Thu nhập khác	31		3.914.626.947	5.096.540.898
13. Chi phí khác	32		276.071.948	234.094.782
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.638.554.999	4.862.446.116
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.702.298.257	465.275.810.925
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	15.722.567.839	84.686.062.493
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(3.930.317.568)	(21.418.271.155)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		89.910.047.986	402.008.019.587
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		83.156.718.006	395.225.547.372
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.753.329.980	6.782.472.215
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		822

Nguyễn Văn Lộc  
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
Kế toán trưởng

Lê Cự Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>101.702.298.257</b>	<b>465.275.810.925</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	279.827.789.203	207.288.177.188
Các khoản dự phòng	03	89.261.549.652	(65.420.252.299)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(149.388.356)	4.061.855.935
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(48.900.219.472)	(56.295.658.920)
Chi phí lãi vay	06	55.055.975.648	12.721.044.403
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>476.798.004.932</b>	<b>567.630.977.232</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	155.683.199.614	(201.867.636.135)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	32.597.588.088	(454.786.513.788)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.167.372.567	430.295.381.505
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.964.405.347	(913.933.531)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.049.038.785)	(95.538.767)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.188.479.569)	(46.207.220.068)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.052.122.099)	(53.603.933.282)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>632.920.930.095</b>	<b>240.451.583.166</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	37.347.426.139	(450.717.605.631)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.082.748.047	3.368.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(720.000.000.000)	(875.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	860.000.000.000	900.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.822.639.970	69.955.975.932
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>244.252.814.156</b>	<b>(352.393.266.063)</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46.467.590.155	296.341.413.943
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.530.225.000)	(33.370.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(283.107.273.700)	(782.343.143.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(294.169.908.545)</b>	<b>(519.371.729.157)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>583.003.835.706</b>	<b>(631.313.412.054)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.716.919.348.616	2.361.887.855.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.433.432	(34.771.783)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.299.939.617.754</b>	<b>1.730.539.671.220</b>

*(Handwritten signatures and stamps)*

Nguyễn Văn Lộc  
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng

Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



19/12/2019

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Số năm</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8	3 - 8
Khác	3 - 15	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản và chi phí xúc tác chuyển hóa CO được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn trên hợp đồng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Quý phát triển khoa học và công nghệ**

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quý được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.553.029.112	1.546.353.008
Tiền gửi không kỳ hạn	374.445.865.858	292.388.468.679
Các khoản tương đương tiền (*)	1.922.940.722.784	1.422.984.526.929
	<b>2.299.939.617.754</b>	<b>1.716.919.348.616</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016 và Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	815.000.000.000	815.000.000.000	955.000.000.000	955.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,1%/năm).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>680.903.000.000</b>	<b>28.515.643.025</b>	<b>24.574.050.000</b>	<b>680.903.000.000</b>	<b>28.388.260.482</b>	<b>26.758.116.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	-	(*)	100.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	562.700.000.000	-	(*)	562.700.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18.203.000.000	28.515.643.025	24.574.050.000	18.203.000.000	28.388.260.482	26.758.116.000
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>20.502.000.000</b>	<b>(2.237.291.264)</b>	<b>(*)</b>	<b>20.502.000.000</b>	<b>(2.237.291.264)</b>	<b>(*)</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(2.237.291.264)	(*)	16.902.000.000	(2.237.291.264)	(*)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(\*) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Tổng Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Tổng tài sản	Tổng công nợ	Tài sản thuần	Tổng tài sản	Tổng công nợ	Tài sản thuần
	<b>5.440.258.054.948</b>	<b>8.357.540.280.000</b>	<b>(2.917.282.225.052)</b>	<b>5.712.893.240.237</b>	<b>8.264.136.517.422</b>	<b>(2.551.243.277.185)</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	193.634.284.703	377.039.211.655	(183.404.926.952)	238.385.113.545	366.884.007.665	(128.498.894.120)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	5.013.746.621.042	7.806.314.415.722	(2.792.567.794.680)	5.236.687.876.941	7.724.932.833.552	(2.488.244.956.611)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	232.877.149.203	174.186.652.623	58.690.496.580	237.820.249.751	172.319.676.205	65.500.573.546
	Kỳ này			Kỳ trước		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Doanh thu thuần	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	Lợi nhuận thuần từ Công ty liên kết	Doanh thu thuần	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	Lợi nhuận thuần từ Công ty liên kết
	<b>188.497.240.740</b>	<b>(314.076.020.501)</b>	<b>127.382.543</b>	<b>228.242.418.148</b>	<b>(374.390.501.005)</b>	<b>1.252.499.483</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	(11.700.625.559)	-	3.851.116.522	(27.712.017.060)	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	34.917.653.468	(302.741.400.695)	-	5.630.178.392	(351.153.453.422)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	153.579.587.272	366.005.753	127.382.543	218.761.123.234	4.474.969.477	1.252.499.483

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	36.795.147.313	46.198.059.813
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	29.576.322.527	24.639.307.527
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Minh Dũng	25.141.857.320	18.566.983.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	19.282.601.544	10.072.366.544
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	17.026.508.966	16.204.764.166
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	16.698.799.926	3.943.157.122
Công ty TNHH Hồng Nhung	10.959.392.547	30.101.555.387
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	10.940.610.758	14.124.179.800
Công ty Cổ phần F.A	1.493.573.201	20.581.613.545
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	680.815.760	51.703.740.760
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	2.882.523	18.643.032.328
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-	24.728.217.500
Công ty Cổ phần Phân bón Long Việt	-	11.044.024.560
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	-	42.708.929.000
Khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	40.971.494.830	16.683.137.795
Các khách hàng khác	80.846.875.166	72.571.383.096
	<b>290.416.882.381</b>	<b>422.514.452.443</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	6.864.000.000	29.220.000.000
Công ty TNHH Hàng hóa TGO Hải Phòng	3.490.500.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Phan	2.897.331.250	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh	175.778.928	1.054.656.766
Người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	15.402.419.117	22.760.917.417
Ứng trước cho các nhà cung cấp khác	15.568.930.091	16.601.365.078
	<b>53.552.759.386</b>	<b>78.790.739.261</b>



**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	114.509.081.543	114.509.081.543
Tạm ứng cho người lao động	4.608.852.848	348.238.860
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.543.831.221	20.673.800.115
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	90.134.000	330.134.000
Khác	6.672.845.329	6.510.317.244
	<b>238.568.012.230</b>	<b>252.514.839.051</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	853.396.000	858.374.000
	<b>853.396.000</b>	<b>858.374.000</b>

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của PVTEX.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trích lập dự phòng gần như toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2017 trở về trước tổng số tiền khoảng hơn 114 tỷ đồng. Các khoản phải thu PVTEX còn lại với tổng số tiền hơn 483 triệu đồng do chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	234.001.401.937	424.979.278		234.001.401.937	424.979.278	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng (iii)	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	6.917.397.345	424.979.278		6.917.397.345	424.979.278	

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam từ năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2017 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	144.543.268.407	-	496.409.760.065	-
Nguyên liệu, vật liệu	422.844.286.832	-	354.525.480.392	-
Công cụ, dụng cụ	6.745.649.752	-	9.557.319.466	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.489.783.871	-	52.590.022.079	-
Thành phẩm	310.639.892.833	-	283.338.090.388	-
Hàng hoá	676.373.712.037	(844.519.799)	468.708.754.014	(2.466.341.549)
<b>Cộng Hàng tồn kho</b>	<b>1.616.636.593.732</b>	<b>(844.519.799)</b>	<b>1.665.129.426.404</b>	<b>(2.466.341.549)</b>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	125.202.359.309	-	109.307.114.725	-
<b>Cộng</b>	<b>1.741.838.953.041</b>	<b>(844.519.799)</b>	<b>1.774.436.541.129</b>	<b>(2.466.341.549)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 844.519.799 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.466.341.549 đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản	16.716.387.019	41.116.019.448
Trả trước tiền thuê đất	7.377.137.232	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.632.720.655	3.702.043.038
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.802.950.019	8.654.931.286
	<b>31.529.194.925</b>	<b>53.472.993.772</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí xúc tác chuyển hóa CO	13.183.172.793	-
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	9.044.467.555	10.572.929.492
Công cụ, dụng cụ phân bổ	5.353.007.098	7.941.007.680
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.668.939.189	4.756.255.963
	<b>33.249.586.635</b>	<b>23.270.193.135</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2.402.428.207.103</b>	<b>8.235.685.637.851</b>	<b>86.156.122.930</b>	<b>291.627.713.458</b>	<b>637.984.489.504</b>	<b>11.653.882.170.846</b>
Mua sắm mới	-	3.180.458.988	1.448.511.000	3.222.067.473	-	7.851.037.461
Thanh lý, nhượng bán	(14.209.710.717)	(1.115.309.709)	-	(36.524.000)	-	(15.361.544.426)
Tăng/(Giảm) khác	(75.086.000)	116.442.089	-	(41.356.089)	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.388.143.410.386</b>	<b>8.237.867.229.219</b>	<b>87.604.633.930</b>	<b>294.771.900.842</b>	<b>637.984.489.504</b>	<b>11.646.371.663.881</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.188.789.881.974</b>	<b>5.647.928.814.694</b>	<b>71.376.202.669</b>	<b>191.201.248.689</b>	<b>101.275.929.893</b>	<b>7.200.572.077.919</b>
Trích khấu hao trong kỳ	68.628.826.153	132.788.014.954	1.941.762.251	17.188.951.040	47.169.129.792	267.716.684.190
Thanh lý, nhượng bán	(14.209.710.717)	(1.115.309.709)	-	(36.524.000)	-	(15.361.544.426)
Tăng/(Giảm) khác	(9.668.608)	(2.845.999)	-	12.561.182	(46.575)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.243.199.328.802</b>	<b>5.779.598.673.940</b>	<b>73.317.964.920</b>	<b>208.366.236.911</b>	<b>148.445.013.110</b>	<b>7.452.927.217.683</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>1.213.638.325.129</b>	<b>2.587.756.823.157</b>	<b>14.779.920.261</b>	<b>100.426.464.769</b>	<b>536.708.559.611</b>	<b>4.453.310.092.927</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.144.944.081.584</b>	<b>2.458.268.555.279</b>	<b>14.286.669.010</b>	<b>86.405.663.931</b>	<b>489.539.476.394</b>	<b>4.193.444.446.198</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 2.785.588.738.586 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.913.426.547.573 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao các tài sản cố định hữu hình thuộc nhà máy sản xuất NPK - đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo Nghị quyết số 153/NQ-PBHC ngày 28 tháng 05 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận nguyên tắc điều chỉnh thời gian trích khấu hao các tài sản cố định thuộc nhà máy sản xuất NPK với thời gian không quá 15 năm. Việc thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình này dẫn tới chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm khoảng 36 tỷ đồng so với việc trích khấu hao theo thời gian cũ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.178.937.167.920 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.133.246.091.014 đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	863.853.207.162	175.819.275.927	83.599.267.704	15.819.633.154	1.139.091.383.947
Tăng trong kỳ	-	-	3.741.435.046	-	3.741.435.046
Số cuối kỳ	863.853.207.162	175.819.275.927	87.340.702.750	15.819.633.154	1.142.832.818.993
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	36.401.779.513	173.163.781.437	59.128.014.436	10.483.348.525	279.176.923.911
Trích khấu hao trong kỳ	2.482.229.141	353.813.655	3.787.693.483	249.494.249	6.873.230.528
Số cuối kỳ	38.884.008.654	173.517.595.092	62.915.707.919	10.732.842.774	286.050.154.439
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	827.451.427.649	2.655.494.490	24.471.253.268	5.336.284.629	859.914.460.036
Tại ngày cuối kỳ	824.969.198.508	2.301.680.835	24.424.994.831	5.086.790.380	856.782.664.554

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 230.826.210.348 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 229.805.800.348 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Số cuối kỳ	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	8.652.660.333	75.520.944.913	84.173.605.246
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.739.165.909	5.237.874.485
Số cuối kỳ	9.151.368.909	80.260.110.822	89.411.479.731
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	90.846.491.667	159.536.770.631	250.383.262.298
Tại ngày cuối kỳ	90.347.783.091	154.797.604.722	245.145.387.813

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đình Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	16.397.361.255	73.961.080.889	90.358.442.144	15.504.604.496	74.853.837.648
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	174.063.459.462	54.552.940.638	119.510.518.824	174.063.459.462	51.598.993.197	122.464.466.265
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	18.461.177.838	51.673.788.100	70.134.965.938	17.070.007.553	53.064.958.385
<b>Cộng</b>	<b>334.556.867.544</b>	<b>89.411.479.731</b>	<b>245.145.387.813</b>	<b>334.556.867.544</b>	<b>84.173.605.246</b>	<b>250.383.262.298</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	138.864.420.235	136.578.490.420
Trong đó:		
<i>Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (*)</i>	<i>44.439.054.930</i>	<i>40.264.945.181</i>
<i>Kho Tây Ninh</i>	<i>29.120.068.273</i>	<i>29.120.068.273</i>
<i>Dự án nhà cán bộ công nhân viên</i>	<i>36.342.070.618</i>	<i>36.342.070.618</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>28.963.226.414</i>	<i>30.851.406.348</i>

(\*) Toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Chi tiết tại Thuyết minh số 23). Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ theo Quyết định số 94/QĐ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2018 và Dự án xây dựng nhà máy sản xuất NPK theo Quyết định số 398/QĐ-PBHC ngày 24 tháng 8 năm 2018.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ hiện tại và năm tài chính trước:

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi VND	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	12.344.776.946	55.915.670.339	3.923.230.924	7.800.641.717	79.984.319.926
Ghi nhận trong năm	(5.630.910.495)	(7.916.090.465)	2.971.850.136	(266.357.720)	(10.841.508.544)
Tại ngày 01/01/2019	6.713.866.451	47.999.579.874	6.895.081.060	7.534.283.997	69.142.811.382
Ghi nhận trong kỳ	(6.304.180.678)	17.437.101.138	(5.364.949.562)	(1.837.653.330)	3.930.317.568
Tại ngày 30/6/2019	409.685.773	65.436.681.012	1.530.131.498	5.696.630.667	73.073.128.950

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Kỳ này VND
Số đầu kỳ	132.540.000.000
Số cuối kỳ	132.540.000.000

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Asia Pacific Ltd.,	25.594.656.036	25.594.656.036	24.111.432.613	24.111.432.613
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	269.370.668.984	269.370.668.984	289.651.178.463	289.651.178.463
Các nhà cung cấp khác	80.672.537.803	80.672.537.803	101.939.093.513	101.939.093.513
	<b>375.637.862.823</b>	<b>375.637.862.823</b>	<b>415.701.704.589</b>	<b>415.701.704.589</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	17.403.897.400	1.500.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	7.335.775.000	186.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Công ty TNHH MTV Lâm Tuyển	4.043.070.000	-
Công ty TNHH Việt Mỹ	3.955.730.000	1.473.468.250
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	3.663.653.193	5.048.448.036
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	3.415.814.750	2.136.380.000
Công ty TNHH Văn Hưởng	2.320.310.797	1.428.582.740
Công ty TNHH Hồng Nhung	2.253.395.000	288.212.840
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Minh Dũng	1.025.090.000	15.204.420.000
Người mua là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	136.045.033	169.381.671
Các khách hàng khác	35.105.768.915	36.089.024.815
	<b>87.277.049.768</b>	<b>68.643.918.032</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.948.417.432	-	795.598.658	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	1.432.710.998	-	1.421.924.192	10.786.806
<b>Cộng</b>	<b>5.381.128.430</b>	<b>-</b>	<b>2.217.522.850</b>	<b>3.163.605.580</b>
	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.998.652.880	13.288.912.844	14.656.712.001	3.630.853.723
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.126.246.943	4.126.246.943	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	792.262.172	792.262.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.827.079.267	14.926.969.181	24.188.479.569	7.565.568.879
Thuế thu nhập cá nhân	1.150.780.585	21.375.446.642	21.422.327.348	1.103.899.879
Thuế tài nguyên	262.162.560	998.968.320	976.506.240	284.624.640
Thuế bảo vệ môi trường	14.428.240	120.520.300	62.919.190	72.029.350
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Các loại thuế khác	-	1.072.141.096	1.072.141.096	-
<b>Cộng</b>	<b>23.253.103.532</b>	<b>56.719.467.498</b>	<b>67.315.594.559</b>	<b>12.656.976.471</b>



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả về xây dựng cơ bản	420.046.928.912	430.795.403.163
Chi phí vận chuyển khí (*)	64.341.454.638	-
Chi phí lãi vay	45.090.887.982	41.691.165.925
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	27.922.115.420	22.809.833.054
Chi phí an sinh xã hội	26.828.414.498	13.997.804.495
Chi phí chiết khấu phải trả đại lý	16.792.395.205	7.808.091.826
Chi phí bảo hiểm hưu trí	12.059.179.720	9.000.000.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	11.711.511.213	11.838.368.461
Chi phí tiền điện mua ngoài	6.027.285.753	-
Chi phí phải trả khác	71.540.331.327	42.289.836.007
	<b><u>702.360.504.668</u></b>	<b><u>580.230.502.931</u></b>

(\*) Chi phí phải trả về chi phí vận chuyển khí là ước tính cho việc tăng chi phí vận chuyển khí từ 1 USD/MMBTU lên 1,4 USD/MMBTU theo hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do thay đổi nguồn cung cấp khí từ bể Cửu Long sang bể Nam Côn Sơn dẫn đến giá khí tăng từ 5,69 USD/MMBTU lên 6,13 USD/MMBTU, tương đương chi phí vận chuyển khí tăng thêm khoảng 64 tỷ trong 6 tháng đầu năm 2019.

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Cổ tức phải trả	142.728.204.989	25.951.218.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.015.174.854	6.972.577.801
Phải trả ngắn hạn khác	25.028.727.480	21.401.739.812
	<b><u>174.772.107.323</u></b>	<b><u>54.325.536.302</u></b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	960.870.000
	<b><u>960.870.000</u></b>	<b><u>960.870.000</u></b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Dài hạn</b>		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ năm 2020	245.054.022.839	160.865.000.003
Trích trước chi phí bảo dưỡng Gas Turbine năm 2020	13.019.713.479	6.325.364.913
	<b><u>258.073.736.318</u></b>	<b><u>167.190.364.916</u></b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.203.849.399.911	1.203.849.399.911	69.544.579.961	-	1.273.393.979.872	1.273.393.979.872
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	30.000.000.000	30.000.000.000	27.530.225.000	57.530.225.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.233.849.399.911</b>	<b>1.233.849.399.911</b>	<b>97.074.804.961</b>	<b>57.530.225.000</b>	<b>1.273.393.979.872</b>	<b>1.273.393.979.872</b>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>201.978.485.702</i>	<i>201.978.485.702</i>			<i>181.913.425.696</i>	<i>181.913.425.696</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>1.031.870.914.209</i>	<i>1.031.870.914.209</i>			<i>1.091.480.554.176</i>	<i>1.091.480.554.176</i>

- (i) Số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCO-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 2.628 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH<sub>3</sub> của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 06 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế.

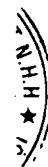
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số tiền vay đã được giải ngân là 889.771.862.195 đồng và 16.053.333 Đô la Mỹ. Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH<sub>3</sub> của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng nêu trên.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	181.913.425.696	171.978.485.702
Trong năm thứ hai	181.913.425.696	171.978.485.702
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	545.740.277.088	515.935.457.104
Sau năm năm	363.826.851.392	343.956.971.403
	<b>1.273.393.979.872</b>	<b>1.203.849.399.911</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	181.913.425.696	171.978.485.702
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.091.480.554.176</b>	<b>1.031.870.914.209</b>



**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.497.039.984.859</b>	<b>442.169.277.324</b>	<b>171.132.492.276</b>	<b>8.043.224.844.197</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	395.225.547.372	6.782.472.215	402.008.019.587
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.066.959.333)	(1.155.653.113)	(32.222.612.446)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(13.225.000.000)	(404.559.260.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.497.039.984.859</b>	<b>414.993.605.363</b>	<b>163.534.311.378</b>	<b>8.008.450.991.338</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.497.039.984.859</b>	<b>657.268.539.966</b>	<b>167.818.243.734</b>	<b>8.255.009.858.297</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	83.156.718.006	6.753.329.980	89.910.047.986
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(40.682.412.745)	(1.126.894.249)	(41.809.306.994)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(8.550.000.000)	(399.884.260.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.497.039.984.859</b>	<b>308.408.585.227</b>	<b>164.894.679.465</b>	<b>7.903.226.339.289</b>

(1) Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

(2) Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền tương ứng là 391.334.260.000 đồng và 34.200.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã thực hiện chi trả cổ tức với số tiền 282.806.055.011 đồng trong 6 tháng đầu năm 2019, phần cổ tức còn lại với số tiền 142.728.204.989 đồng sẽ được chi trả trong quý 3 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	391.400.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	391.334.260
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.581.957.470.000
	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>3.914.000.000.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2019, theo đó tổng số cổ tức chi trả ước tính năm 2019 là 391.334.260.000 đồng tương ứng 10% mệnh giá cổ phiếu.

**Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	128.750.000.000	17.408.375.673	21.659.868.061	167.818.243.734
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.753.329.980	6.753.329.980
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.126.894.249)	(1.126.894.249)
Chia cổ tức	-	-	(8.550.000.000)	(8.550.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>128.750.000.000</b>	<b>17.408.375.673</b>	<b>18.736.303.792</b>	<b>164.894.679.465</b>

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
- Đô La Mỹ	USD	138.553	115.741
- Euro	EUR	32.532	32.538

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:**

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng hơn 6,4 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN**

	<u>Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Kỳ này</b>			
Doanh thu thuần	2.532.239.509.745	972.957.882.761	3.505.197.392.506
Giá vốn hàng bán	(2.042.509.277.733)	(931.730.690.426)	(2.974.239.968.159)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>489.730.232.012</b>	<b>41.227.192.335</b>	<b>530.957.424.347</b>
<b>Kỳ trước</b>			
Doanh thu thuần	3.266.292.500.152	1.516.382.598.568	4.782.675.098.720
Giá vốn hàng bán	(2.425.318.050.162)	(1.427.982.048.307)	(3.853.300.098.469)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>840.974.449.990</b>	<b>88.400.550.261</b>	<b>929.375.000.251</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu phân bón sản xuất	2.334.476.087.300	2.990.796.918.635
Doanh thu hóa chất sản xuất	175.709.207.538	202.536.177.117
Doanh thu khác	43.914.180.246	102.429.098.325
	<b>2.554.099.475.084</b>	<b>3.295.762.194.077</b>
Chiết khấu thương mại	21.859.965.339	29.469.693.925
<i>Chiết khấu thương mại cho phân bón</i>	21.859.965.339	29.469.693.925
	<b>2.532.239.509.745</b>	<b>3.266.292.500.152</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 36)</b>	<b>64.022.895.511</b>	<b>56.033.502.528</b>

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn phân bón sản xuất	1.874.426.536.035	2.168.660.322.125
Giá vốn hóa chất sản xuất	129.916.961.507	155.133.662.949
Giá vốn khác	38.165.780.191	101.524.065.088
	<b>2.042.509.277.733</b>	<b>2.425.318.050.162</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.439.596.014.292	1.718.460.925.959
Chi phí nhân công	258.165.520.197	260.541.320.870
Chi phí khấu hao	279.827.789.203	207.288.177.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.030.036.237	309.387.466.104
Chi phí chi phí khác bằng tiền và dự phòng	203.149.521.316	305.579.371.088
	<b>2.492.768.881.245</b>	<b>2.801.257.261.209</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	43.988.005.031	52.669.196.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.704.666.045	181.891.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	229.589.153	229.304.562
	<b>46.922.260.229</b>	<b>53.080.392.616</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	55.055.975.648	12.721.044.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá	238.228.792	5.704.178.552
	<b>55.294.204.440</b>	<b>18.425.222.955</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	85.696.967.431	118.437.465.102
Chi phí nhân viên bán hàng	41.021.017.560	42.929.710.553
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	42.337.380.615	59.704.817.272
Các khoản chi phí bán hàng khác	50.188.890.824	51.853.122.972
	<b>219.244.256.430</b>	<b>272.925.115.899</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý	80.877.609.836	89.014.625.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.009.655.789	45.800.400.417
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	84.517.597.366	97.129.162.951
	<b>205.404.862.991</b>	<b>231.944.188.687</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.722.567.839	82.183.747.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	-	2.502.314.755
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.722.567.839</b>	<b>84.686.062.493</b>

0 - C  
 TỶ  
 ĐƯ HẠN  
 TẾ  
 4M  
 P. H. H. V.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**33. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.156.718.006	395.225.547.372
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(2.996.703.233)	(73.665.268.793)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80.160.014.773</b>	<b>321.560.278.579</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	391.334.260	391.334.260
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>205</b>	<b>822</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2018, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	395.225.547.372	395.225.547.372
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(31.066.959.333)	(73.665.268.793)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>364.158.588.039</b>	<b>321.560.278.579</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	391.334.260	391.334.260
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>931</b>	<b>822</b>

**34. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.907.610.166	17.837.635.440
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	63.417.466.664	61.964.285.761
Sau năm năm	373.465.107.984	387.276.786.005
	<b>454.790.184.814</b>	<b>467.078.707.206</b>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Tổng Công ty và các đơn vị thành viên phải trả cho việc thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi và thuê văn phòng.

**35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") - Công ty liên kết của Công ty, theo đó Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là hơn 107,8 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi trên sổ dư phải thu khác PVTEX.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án "Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ" cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ, số tiền gốc và lãi cho giai đoạn từ ngày 21 tháng 6 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2020 (trả gốc 6 tháng/lần) là khoảng 1.402 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả tiềm tàng với số tiền khoảng 364 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX tại thời điểm cuối kỳ. Nợ phải trả tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại, tái khởi động Nhà máy và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

TRƯỜNG

TRƯỜNG

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các công ty liên kết

Các công ty cùng Tập đoàn

**Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Cổ tức trả Tập đoàn	233.204.253.000	233.204.253.000
	<b>233.204.253.000</b>	<b>233.204.253.000</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	39.050.780.345	1.044.892.660
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.450.713.600	26.004.871.300
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.696.136.721	313.032.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.382.400.000	13.651.381.818
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	300.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	142.864.845	98.586.350
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	13.825.450.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	-	855.288.400
	<b>64.022.895.511</b>	<b>56.033.502.528</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	887.145.671.601	1.467.222.025.694
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	57.330.602.750	111.350.197.960
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	10.934.071.851	212.306.386.294
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	8.384.183.059	15.734.080.695
Công ty Cổ phần PVI	5.845.177.984	36.598.633.209
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.369.502.560	2.872.725.498
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	3.966.256.761	4.861.339.527
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.682.314.288	3.209.880.261
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	696.898.960	16.449.702.357
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	390.707.258	510.264.170
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	297.503.600	4.329.011.625
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	1.409.000	5.671.216.691
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long - CN.Cồn Sơn	-	1.412.042.735
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	1.217.000.318
	<b>984.044.299.672</b>	<b>1.883.744.507.034</b>

01  
 01  
 HN  
 EI  
 11  
 01  
 01

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	33.893.385.102	2.357.563.767
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.276.441.600	9.474.124.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	606.415.023	463.550.178
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	195.253.105	195.253.105
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	2.331.912.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	1.860.734.745
	<b>40.971.494.830</b>	<b>16.683.137.795</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	10.541.811.700	17.900.310.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	4.860.607.417	4.860.607.417
	<b>15.402.419.117</b>	<b>22.760.917.417</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
	<b>224.652.348.832</b>	<b>224.652.348.832</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	245.348.490.553	234.392.662.645
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	16.366.736.449	29.566.736.449
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	3.221.660.677	3.221.660.677
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2.081.524.100	16.651.835.200
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.677.628.693	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	483.009.450	1.320.968.908
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	184.297.594	1.616.943.611
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	7.321.468	634.728.901
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.506.945.892
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	738.696.180
	<b>269.370.668.984</b>	<b>289.651.178.463</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU SỐ B 09a-DN/HN  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	136.045.033	139.075.313
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	-	30.306.358
	<b>136.045.033</b>	<b>169.381.671</b>
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	27.922.115.420	22.809.833.054
	<b>27.922.115.420</b>	<b>22.809.833.054</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.273.393.979.872	1.203.849.399.911
	<b>1.273.393.979.872</b>	<b>1.203.849.399.911</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Cổ tức phải trả	116.602.126.500	-
	<b>116.602.126.500</b>	<b>-</b>

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.595.437.068 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 611.284.887.199 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 8.941.939.292 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 1.625.552.397 đồng), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ đã được nhập gốc. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tiền lãi vay đã trả và tiền thu từ đi vay.

Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm 41.665.275.514 đồng là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong các kỳ trước đã được nhập gốc. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tiền thu từ đi vay.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 142.728.204.989 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 26.132.668.689 đồng), là số cổ tức đã chia chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền và tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016 và Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt.


**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**


**38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (công ty con của Tổng Công ty) đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 10.000.000.000 đồng (800 đồng/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 58/NQ-ĐNB của Hội đồng Quản trị được thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2019, ngày chốt quyền là ngày 1 tháng 8 năm 2019. Số cổ tức này dự kiến được Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2019.

  
**Nguyễn Văn Lộc**  
Người lập biểu

  
**Võ Ngọc Phương**  
Kế toán trưởng

  
**Lê Cự Tân**  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT  
DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

...D.N.T  
\* O. ĐU

0303  
TỔNG C  
HÂN B  
CHẤT  
CÔNG  
CỔ PHI  
TP. HỒ

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Thành viên
Ông Lê Minh Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2019)
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2019)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

1100  
CỔ  
HẠCH  
ĐẠI  
VIỆ  
V.G.D.

1654  
ÔNG T  
PHÂN B  
DẦU K  
TY  
CHÍ M

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Cự Tân**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

12:  
NG  
HIỆM  
01  
T N  
1-7



Số: /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

---

**Phó Tổng Giám đốc**

**Đặng Chí Dũng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

10-6  
TY  
KIỂM  
TOÁN  
HÀ  
NỘI

Số: 0254 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

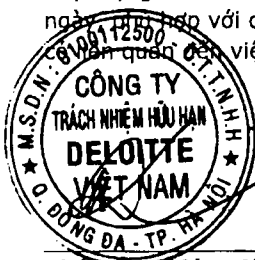
### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc  
Đặng Chí Dũng  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.781.974.186.277</b>	<b>4.554.288.812.002</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.118.350.339.780</b>	<b>1.511.425.771.910</b>
1. Tiền	111		304.350.339.780	177.425.771.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.814.000.000.000	1.334.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>775.000.000.000</b>	<b>825.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		775.000.000.000	825.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221.759.240.629</b>	<b>535.931.051.479</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	178.146.129.319	470.328.245.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.566.206.083	49.223.730.472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	236.431.537.135	249.619.892.780
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(233.576.422.659)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.790.751	335.605.260
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.374.359.065.043</b>	<b>1.366.033.553.207</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.374.359.065.043	1.366.033.553.207
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>292.505.540.825</b>	<b>315.898.435.406</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	31.562.187.722	53.281.725.703
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257.779.747.523	258.031.179.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.163.605.580	4.585.529.772

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.991.674.271.813</b>	<b>6.212.774.452.581</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	750.000.000	750.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.954.110.699.241</b>	<b>5.212.153.782.876</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.152.258.279.546	4.407.592.731.819
- Nguyên giá	222		11.460.539.628.743	11.469.498.646.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.308.281.349.197)	(7.061.905.914.889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	801.852.419.695	804.561.051.057
- Nguyên giá	228		1.082.271.077.818	1.078.529.642.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.418.658.123)	(273.968.591.715)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>245.145.387.813</b>	<b>250.383.262.298</b>
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	334.556.867.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(89.411.479.731)	(84.173.605.246)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>140.076.073.769</b>	<b>136.402.931.745</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	140.076.073.769	136.402.931.745
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>422.717.708.736</b>	<b>422.717.708.736</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(664.937.291.264)	(664.937.291.264)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>228.874.402.254</b>	<b>190.366.766.926</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.076.410.293	9.041.899.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	69.803.541.615	59.225.661.902
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	125.202.359.309	109.307.114.725
4. Tài sản dài hạn khác	268		12.792.091.037	12.792.091.037
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.773.648.458.090</b>	<b>10.767.063.264.583</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MẪU SỐ B 01a-DN  
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
 03166  
 CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MẪU SỐ B 01a-DN  
 TP. HỒ CHÍ MINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

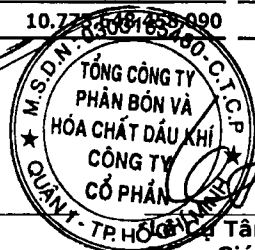
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.011.692.848.459</b>	<b>2.634.845.246.309</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.630.449.524.425</b>	<b>1.401.988.485.999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	371.010.458.895	405.281.897.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	113.071.278.335	59.265.267.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	7.873.506.526	15.710.762.368
4. Phải trả người lao động	314		75.363.308.042	93.713.546.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	677.572.297.922	567.463.319.811
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	100.580.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	161.143.224.083	46.092.178.263
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	181.913.425.696	171.978.485.702
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.502.024.926	42.382.449.052
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.381.243.324.034</b>	<b>1.232.856.760.310</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	167.880.274
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	960.870.000	960.870.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.091.480.554.176	1.031.870.914.209
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	258.073.736.318	167.190.364.916
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		30.728.163.540	32.666.730.911
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7.761.955.609.631</b>	<b>8.132.218.018.274</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>7.761.955.609.631</b>	<b>8.132.218.018.274</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		384.257.662.052	754.520.070.820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		325.884.080.695	121.063.632.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		58.373.581.357	633.456.438.259
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>10.773.648.173.090</b>	<b>10.767.063.264.583</b>

*H. Thanh*  
 Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

*Võ Ngọc Phương*  
 Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng



*Nguyễn Văn Tân*  
 Nguyễn Văn Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.925.795.241.191	4.486.464.663.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	31.200.693.507	108.399.224.880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.894.594.547.684	4.378.065.438.406
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.512.445.689.837	3.576.973.246.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		382.148.857.847	801.092.191.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	67.191.929.741	87.286.713.547
7. Chi phí tài chính	22	31	54.842.169.185	18.329.684.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.603.940.393	12.625.505.636
8. Chi phí bán hàng	25	32	168.465.376.755	221.202.279.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	171.389.706.945	196.612.911.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		54.643.534.703	452.234.030.056
11. Thu nhập khác	31		3.678.628.323	4.624.586.538
12. Chi phí khác	32		274.610.939	307.613.013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.404.017.384	4.316.973.525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.047.552.087	456.551.003.581
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	10.251.850.443	77.001.934.373
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(10.577.879.713)	(24.878.784.588)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		58.373.581.357	404.427.853.796

*H. H. H.*

*[Signature]*



Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng

Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>58.047.552.087</b>	<b>456.551.003.581</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	273.424.919.627	198.581.573.170
Các khoản dự phòng	03	90.883.371.402	(65.374.699.400)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(149.388.356)	4.061.855.935
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(69.045.088.635)	(89.364.880.368)
Chi phí lãi vay	06	54.603.940.393	12.625.505.636
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>407.765.306.518</b>	<b>517.080.358.554</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	298.668.184.037	(214.149.741.151)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.220.756.420)	(539.676.161.970)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11	128.542.397.260	557.761.178.761
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.685.026.950	(6.400.873.196)
Tiền lãi vay đã trả	14	(571.113.119)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.191.654.783)	(42.557.232.332)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.182.154.126)	(36.915.177.921)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>764.495.236.317</b>	<b>235.142.350.745</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.681.203.959)	(452.180.763.282)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.082.748.047	3.483.763.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000.000)	(750.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	750.000.000.000	850.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.054.950.178	105.841.158.988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>98.456.494.266</b>	<b>(242.855.840.658)</b>



0-4  
 TY  
 ĐU HAI  
 TE  
 IM  
 HA

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.937.365.155	262.971.413.943
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(274.980.961.300)	(782.343.143.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(256.043.596.145)</b>	<b>(519.371.729.156)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	606.908.134.438	(527.085.219.070)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.511.425.771.910	1.975.644.526.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.433.432	(34.771.983)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.118.350.339.780</b>	<b>1.448.524.535.723</b>

*H. Lan Anh*

*V. Ngọc Phương*



*L. Cự Tân*

*T.T.N.H.H*

Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng

Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.331 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

10/01/2019  
ACH  
JE  
VII  
/01

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận

đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Số năm</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Khác	3 - 15	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ



**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất  
Nhà cửa, vật kiến trúc

**Kỳ hạn**  
**Số năm**  
44 - 50  
25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản và chi phí xúc tác chuyển hóa CO được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn trên hợp đồng.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng... được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước

này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1/01/2011

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.515.847.593	841.694.080
Tiền gửi không kỳ hạn	302.834.492.187	176.584.077.830
Các khoản tương đương tiền (*)	1.814.000.000.000	1.334.000.000.000
	<b><u>2.118.350.339.780</u></b>	<b><u>1.511.425.771.910</u></b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016 và Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	775.000.000.000	775.000.000.000	825.000.000.000	825.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,2%/năm đến 7%/năm).



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN
<b>Tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ</b>						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	838.188.558.195	826.268.413.596	5.862.039.907	1.087.486.109.266	1.083.989.680.938	4.700.952.528
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	847.219.039.514	840.922.564.941	4.837.436.072	1.193.367.611.256	1.999.509.859.017	6.235.954.998
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	790.316.222.557	782.968.190.353	3.370.963.310	1.194.523.042.447	1.189.197.954.729	5.063.156.335
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	729.127.607.387	709.838.264.816	11.769.622.171	937.851.820.619	919.847.015.699	11.129.824.995
<b>Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ</b>						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (1)	-	1.394.464.239	(11.700.625.559)	3.851.116.522	22.220.199.815	(27.712.017.060)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (2)	34.917.653.468	43.535.112.739	(302.741.400.695)	5.603.178.392	12.115.304.987	(351.153.453.442)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	153.579.587.272	149.207.461.157	366.005.753	218.761.123.234	210.232.680.037	4.474.969.477

- (1) Theo số liệu Báo cáo tài chính chưa được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong), tài sản thuần của PVC-Mekong âm khoảng 183,4 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 280 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVC-Mekong với tổng mức trích lập là 100 tỷ đồng.
- (2) Theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), tài sản thuần của PVTEX âm khoảng 2.800 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 2.165 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVTEX với tổng mức trích lập là 562,7 tỷ đồng.

	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia
Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ (xem chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.560.835.679.042	33.535.477.591	25.650.000.000	3.939.499.630.950	153.744.442.539	42.769.510.000



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	16.698.799.926	3.943.157.122
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	7.044.823.493	3.177.504.990
Công ty Hoàng Long	3.786.218.151	2.457.255.240
Công ty Cổ phần F.A	1.493.573.201	20.581.613.545
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	130.824.479.759	424.903.278.819
Các khách hàng khác	18.298.234.789	15.728.986.088
	<b>178.146.129.319</b>	<b>470.791.795.804</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh	175.778.928	1.054.656.766
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	15.402.419.117	22.760.917.417
Các nhà cung cấp khác	15.834.208.038	16.254.356.289
	<b>40.566.206.083</b>	<b>49.223.730.472</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	114.509.081.543	114.509.081.543
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.193.260.272	18.285.869.862
Tạm ứng cho người lao động	3.847.278.202	67.724.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	90.134.000	330.134.000
Khác	6.648.515.829	6.283.816.086
	<b>236.431.537.135</b>	<b>249.619.892.780</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	750.000.000	750.000.000
	<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của PVTEX.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng gần như toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2017 trở về trước với tổng số tiền khoảng hơn 114 tỷ đồng. Các khoản phải thu PVTEX còn lại với tổng số tiền hơn 483 triệu đồng do chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>234.001.401.937</b>	<b>424.979.278</b>		<b>234.001.401.937</b>	<b>424.979.278</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng (iii)	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	6.917.397.345	424.979.278		6.917.397.345	424.979.278	

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam từ năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan từ năm 2011.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2017 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.



**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	144.831.592.707	-	493.952.468.210	-
Nguyên liệu, vật liệu	422.844.286.832	-	354.525.480.392	-
Công cụ, dụng cụ	3.687.578.360	-	9.474.511.905	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.131.733.661	-	52.402.311.756	-
Thành phẩm	266.287.862.638	-	216.937.379.534	-
Hàng hoá	482.576.010.845	-	238.741.401.410	-
<b>Cộng Hàng tồn kho</b>	<b>1.374.359.065.043</b>	<b>-</b>	<b>1.366.033.553.207</b>	<b>-</b>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	125.202.359.309	-	109.307.114.725	-
<b>Cộng</b>	<b>1.499.561.424.352</b>	<b>-</b>	<b>1.475.340.667.932</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí bảo hiểm tài sản	16.716.387.019		41.116.019.448	
Công cụ, dụng cụ phân bổ	2.344.085.644		3.364.613.729	
Trả trước tiền thuê đất	7.377.137.232		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.124.577.827		8.801.092.526	
	<b>31.562.187.722</b>		<b>53.281.725.703</b>	
<b>Dài hạn</b>				
Chi phí xúc tác chuyển hóa CO	13.183.172.793		-	
Công cụ, dụng cụ phân bổ	4.593.870.206		4.240.208.396	
Trả trước tiền thuê đất	1.404.562.862		1.685.475.440	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.894.804.432		3.116.215.426	
	<b>21.076.410.293</b>		<b>9.041.899.262</b>	

SỐ  
/  
SỐ  
HN  
EI  
/  
/

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.258.085.046.457	8.235.504.694.455	55.730.441.847	282.737.267.645	637.441.196.304	11.469.498.646.708
Mua sắm mới	-	3.180.458.988	-	3.222.067.473	-	6.402.526.461
Thanh lý, nhượng bán	(14.209.710.717)	(1.115.309.709)	-	(36.524.000)	-	(15.361.544.426)
Tặng/(Giảm) khác	-	142.090.910	-	(142.090.910)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.243.875.335.740</b>	<b>8.237.711.934.644</b>	<b>55.730.441.847</b>	<b>285.780.720.208</b>	<b>637.441.196.304</b>	<b>11.460.539.628.743</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.081.989.732.317	5.643.351.743.962	52.500.454.432	183.331.394.060	100.732.590.118	7.061.905.914.889
Trích khấu hao trong kỳ	64.456.560.930	132.750.951.445	442.154.367	16.918.182.200	47.169.129.792	261.736.978.734
Thanh lý, nhượng bán	(14.209.710.717)	(1.115.309.709)	-	(36.524.000)	-	(15.361.544.426)
Tặng/(Giảm) khác	-	1.340.663	-	(1.340.663)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.132.236.582.530</b>	<b>5.774.988.726.361</b>	<b>52.942.608.799</b>	<b>200.211.711.597</b>	<b>147.901.719.910</b>	<b>7.308.281.349.197</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.111.638.753.210</b>	<b>2.462.723.208.283</b>	<b>2.787.833.048</b>	<b>85.569.008.611</b>	<b>489.539.476.394</b>	<b>4.152.258.279.546</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>1.176.095.314.140</b>	<b>2.592.152.950.493</b>	<b>3.229.987.415</b>	<b>99.405.873.585</b>	<b>536.708.606.186</b>	<b>4.407.592.731.819</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 2.785.588.738.586 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.913.426.547.573 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao các tài sản cố định hữu hình thuộc nhà máy sản xuất NPK - đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo Nghị quyết số 153/NQ-PBHC ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận nguyên tắc điều chỉnh thời gian trích khấu hao các tài sản cố định thuộc nhà máy sản xuất NPK với thời gian không quá 15 năm. Việc thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình này dẫn tới chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm khoảng 36 tỷ đồng so với việc trích khấu hao theo thời gian cũ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.123.838.491.594 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.079.484.223.504 đồng).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	803.964.779.348	175.620.875.927	83.241.304.343	15.702.683.154	1.078.529.642.772
Tăng trong kỳ	-	-	3.741.435.046	-	3.741.435.046
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>803.964.779.348</b>	<b>175.620.875.927</b>	<b>86.982.739.389</b>	<b>15.702.683.154</b>	<b>1.082.271.077.818</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	31.632.782.030	173.029.707.850	58.917.689.539	10.388.412.296	273.968.591.715
Trích khấu hao trong kỳ	2.134.098.201	321.018.769	3.756.741.655	238.207.783	6.450.066.408
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.766.880.231</b>	<b>173.350.726.619</b>	<b>62.674.431.194</b>	<b>10.626.620.079</b>	<b>280.418.658.123</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	<b>770.197.899.117</b>	<b>2.270.149.308</b>	<b>24.308.308.195</b>	<b>5.076.063.075</b>	<b>801.852.419.695</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>772.331.997.318</b>	<b>2.591.168.077</b>	<b>24.323.614.804</b>	<b>5.314.270.858</b>	<b>804.561.051.057</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 230.606.826.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 229.635.086.987 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	8.652.660.333	75.520.944.913	84.173.605.246
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.739.165.909	5.237.874.485
Số dư cuối kỳ	9.151.368.909	80.260.110.822	89.411.479.731
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày cuối kỳ	<b>90.347.783.091</b>	<b>154.797.604.722</b>	<b>245.145.387.813</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>90.846.491.667</b>	<b>159.536.770.631</b>	<b>250.383.262.298</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

// T HƯ T T I A I // P.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	90.358.442.144	16.397.361.255	73.961.080.889	90.358.442.144	15.504.604.496	74.853.837.648
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đinh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	174.063.459.462	54.552.940.638	119.510.518.824	174.063.459.462	51.598.993.197	122.464.466.265
Cộng	<b>334.556.867.544</b>	<b>89.411.479.731</b>	<b>245.145.387.813</b>	<b>334.556.867.544</b>	<b>84.173.605.246</b>	<b>250.383.262.298</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.076.073.769	136.402.931.745
Trong đó:		
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (*)	45.690.708.464	41.517.440.480
Dự án nhà Cán bộ công nhân viên Kho Tây Ninh	36.342.070.618	36.342.070.618
Các dự án khác	29.120.068.273	29.120.068.273
	28.923.226.414	29.423.352.374

(\*) Toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (chi tiết tại Thuyết minh số 23). Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ theo Quyết định số 94/QĐ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2018 và Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất NPK theo Quyết định số 398/QĐ-PBHC ngày 24 tháng 8 năm 2018.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ hiện tại và năm tài chính trước:

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	12.344.776.946	55.915.670.339	5.957.948.713	74.218.395.998
Ghi nhận trong năm	(5.630.910.495)	(10.384.531.385)	1.022.707.784	(14.992.734.096)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>6.713.866.451</b>	<b>45.531.138.954</b>	<b>6.980.656.497</b>	<b>59.225.661.902</b>
Ghi nhận trong kỳ	(6.304.180.678)	18.166.086.221	(1.284.025.830)	10.577.879.713
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>409.685.773</b>	<b>63.697.225.175</b>	<b>5.696.630.667</b>	<b>69.803.541.615</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Asia Pacific Ltd.,	25.594.656.036	25.594.656.036	22.847.281.623	22.847.281.623
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	281.105.329.426	281.105.329.426	305.954.143.902	305.954.143.902
Các nhà cung cấp khác	64.310.473.433	64.310.473.433	76.480.471.801	76.480.471.801
	<b>371.010.458.895</b>	<b>371.010.458.895</b>	<b>405.281.897.326</b>	<b>405.281.897.326</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Uralkali Trading S.A	3.673.524.630	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	-	14.970.420.000
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	99.166.161.739	37.527.671.274
Các khách hàng khác	3.613.092.286	148.676.495
	<b>113.071.278.335</b>	<b>59.265.267.449</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	2.642.488.389	3.149.708.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.631.515	11.959.435.855
Thuế thu nhập cá nhân	854.732.632	325.026.989
Thuế tài nguyên	284.624.640	262.162.560
Các loại thuế khác	72.029.350	14.428.240
	<b>7.873.506.526</b>	<b>15.710.762.368</b>

Tình hình thu/nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Lũy kế trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	1.432.710.998	-	1.421.924.192	10.786.806
<b>Cộng</b>	<b>4.585.529.772</b>	<b>-</b>	<b>1.421.924.192</b>	<b>3.163.605.580</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiêu	Lũy kế trong kỳ			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.149.708.724	11.635.444.927	12.142.665.262	2.642.488.389
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.126.246.943	4.126.246.943	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	792.262.172	792.262.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.959.435.855	10.251.850.443	18.191.654.783	4.019.631.515
Thuế thu nhập cá nhân	325.026.989	18.048.950.566	17.519.244.923	854.732.632
Thuế tài nguyên	262.162.560	998.968.320	976.506.240	284.624.640
Thuế bảo vệ môi trường	14.428.240	120.520.300	62.919.190	72.029.350
Thuế nhà đất	-	921.877.886	921.877.886	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	-	98.916.250	98.916.250	-
<b>Cộng</b>	<b>15.710.762.368</b>	<b>47.001.037.807</b>	<b>54.838.293.649</b>	<b>7.873.506.526</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về xây dựng cơ bản	420.046.928.912	430.795.403.163
Chi phí vận chuyển khí (*)	64.341.454.638	-
Chi phí lãi vay	45.090.887.982	41.665.275.514
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	27.236.601.880	21.790.937.442
Chi phí an sinh xã hội	26.828.414.498	13.997.804.495
Chi phí bảo hiểm hưu trí	12.059.179.720	9.000.000.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	11.711.511.213	11.838.368.461
Chi phí tiền điện mua ngoài	6.027.285.753	-
Chi phí phải trả khác	64.230.033.326	38.375.530.736
	<b>677.572.297.922</b>	<b>567.463.319.811</b>

(\*) Chi phí vận chuyển khí phải trả là ước tính cho việc tăng chi phí vận chuyển khí từ 1 USD/MMBTU lên 1,4 USD/MMBTU theo hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do thay đổi nguồn cung cấp khí từ bể Cửu Long sang bể Nam Côn Sơn dẫn đến giá khí tăng từ 5,69 USD/MMBTU lên 6,13 USD/MMBTU, tương đương chi phí vận chuyển khí tăng thêm khoảng 64 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2019.

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Cổ tức phải trả	142.304.517.389	25.951.218.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.715.174.854	3.163.827.801
Phải trả ngắn hạn khác	15.123.531.840	16.977.131.773
	<b>161.143.224.083</b>	<b>46.092.178.263</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	960.870.000
	<b>960.870.000</b>	<b>960.870.000</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí bảo dưỡng Gas Turbine năm 2020	13.019.713.479	6.325.364.913
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ năm 2020	245.054.022.839	160.865.000.003
	<b>258.073.736.318</b>	<b>167.190.364.916</b>

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.203.849.399.911	1.203.849.399.911	69.544.579.961	-	1.273.393.979.872	1.273.393.979.872
<b>Cộng</b>	<b>1.203.849.399.911</b>	<b>1.203.849.399.911</b>	<b>69.544.579.961</b>	<b>-</b>	<b>1.273.393.979.872</b>	<b>1.273.393.979.872</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	171.978.485.702	171.978.485.702			181.913.425.696	181.913.425.696
Số phải trả sau 12 tháng	1.031.870.914.209	1.031.870.914.209			1.091.480.554.176	1.091.480.554.176

Số dư vay và nợ thuê tài chính phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCO-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 2.628.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 06 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số tiền vay đã được giải ngân là 889.771.862.195 đồng và 16.503.333 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng nêu trên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	181.913.425.696	171.978.485.702
Trong năm thứ hai	181.913.425.696	171.978.485.702
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	545.740.277.088	515.935.457.104
Sau năm năm	363.826.851.392	343.956.971.403
	<b>1.273.393.979.872</b>	<b>1.203.849.399.911</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	181.913.425.696	171.978.485.702
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.091.480.554.176</b>	<b>1.031.870.914.209</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.444.814.857.841</b>	<b>514.899.457.116</b>	<b>7.892.597.404.695</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	404.427.853.796	404.427.853.796
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(27.600.000.000)	(27.600.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.444.814.857.841</b>	<b>500.393.050.912</b>	<b>7.878.090.998.491</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.444.814.857.841</b>	<b>754.520.070.695</b>	<b>8.132.218.018.274</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	58.373.581.357	58.373.581.357
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(37.301.730.000)	(37.301.730.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.444.814.857.841</b>	<b>384.257.662.052</b>	<b>7.761.955.609.631</b>

(1) Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2018 theo Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty với số tiền là 37.301.730.000 đồng.

(2) Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 391.334.260.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 41/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2019, ngày chốt quyền nhận cổ tức là các ngày 28 tháng 02 năm 2019 và ngày 14 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức với số tiền 249.029.742.611 đồng trong 6 tháng đầu năm 2019, phần cổ tức còn lại với số tiền 142.304.517.389 đồng dự kiến sẽ được chi trả trong tương lai.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	391.400.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	391.334.260
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.581.957.470.000
	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>3.914.000.000.000</b>

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	138.253	115.741
- EUR	32.532	32.538

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 6,4 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu phân bón sản xuất	2.183.885.317.200	2.879.401.306.092
Doanh thu hóa chất sản xuất	175.709.207.538	202.536.177.117
Doanh thu khác	566.200.716.453	1.404.527.180.077
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.925.795.241.191</b>	<b>4.486.464.663.286</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	31.200.693.507	108.399.224.880
<i>Chiết khấu thương mại cho phân bón</i>	<i>31.200.693.507</i>	<i>108.399.224.880</i>
	<b>31.200.693.507</b>	<b>108.399.224.880</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>2.621.617.782.147</b>	<b>3.979.468.916.068</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	1.841.805.367.111	2.092.926.747.873
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	129.916.961.507	155.133.662.949
Giá vốn khác	540.723.361.219	1.328.912.836.080
	<b>2.512.445.689.837</b>	<b>3.576.973.246.902</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.437.925.293.777	1.711.464.721.599
Chi phí nhân công	206.416.802.769	216.506.640.583
Chi phí khấu hao	273.424.919.627	198.581.573.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.362.857.453	350.102.014.304
Chi phí khác bằng tiền và dự phòng	189.057.269.364	236.760.929.551
	<b>2.378.187.142.990</b>	<b>2.713.415.879.207</b>

CÔNG TY  
 THUYẾT MINH  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
 MẪU SỐ B 09a-DN

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	38.607.674.543	44.106.007.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.354.666.045	42.951.401.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	229.589.153	229.304.562
	<b>67.191.929.741</b>	<b>87.286.713.547</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	54.603.940.393	12.625.505.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	238.228.792	5.704.178.552
	<b>54.842.169.185</b>	<b>18.329.684.188</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.368.144.689	15.941.387.353
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	86.886.489.476	121.357.992.833
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	42.668.106.382	56.346.540.550
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.542.636.208	27.556.358.571
	<b>168.465.376.755</b>	<b>221.202.279.307</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	63.145.120.694	71.968.268.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.458.034.469	43.961.738.143
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	69.786.551.782	80.682.905.125
	<b>171.389.706.945</b>	<b>196.612.911.500</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.251.850.443	74.499.619.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước bổ sung	-	2.502.314.755
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.251.850.443</b>	<b>77.001.934.373</b>

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

#### **34. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

##### **Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, lịch thanh toán các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	15.561.046.166	15.321.132.820
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	62.244.184.664	61.284.531.282
Sau năm năm	373.465.107.984	383.028.320.510
	<b><u>451.270.338.814</u></b>	<b><u>459.633.984.612</u></b>

Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004.

Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng VND vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 666.524 USD.

#### **35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") - Công ty liên kết của Tổng Công ty, theo đó Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là khoảng 107,8 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi trên số dư phải thu khác PVTEX.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án "Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ" cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi

11/01/2019  
RÁC D V K M

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Tổng hợp Polyester Đình Vũ, số tiền gốc và lãi cho giai đoạn từ ngày 21 tháng 6 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2020 (trả gốc 6 tháng/lần) là khoảng 1.402 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản nợ tiềm tàng với số tiền khoảng 364 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX tại thời điểm cuối kỳ. Nợ tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại, tái khởi động Nhà máy và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Các bên liên quan chủ yếu của Công ty bao gồm:**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Các công ty con, công ty liên kết  
Các công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Cổ tức trả Tập đoàn	233.204.253.000	233.204.253.000
	<b>233.204.253.000</b>	<b>233.204.253.000</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	700.866.603.350	976.055.631.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	693.719.836.980	1.105.822.782.450
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	643.090.346.500	908.120.132.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	523.158.892.212	949.501.084.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	36.252.852.784	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.450.713.600	26.004.871.300
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.696.136.721	313.032.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	1.382.400.000	3.433.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	10.218.181.818
	<b>2.621.617.782.147</b>	<b>3.979.468.916.068</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	7.650.000.000	12.750.000.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	9.000.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	9.000.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	9.375.000.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	3.094.510.000
	<b>25.650.000.000</b>	<b>42.769.510.000</b>

3112  
ÔNG  
NHÌN  
LỢI  
ỆT  
ĐA

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	887.145.671.601	1.467.222.025.694
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	57.330.602.750	110.898.382.960
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	10.934.071.851	212.041.995.419
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	9.995.249.387	11.948.695.176
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	9.079.516.129	12.184.995.973
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	8.461.209.335	9.207.457.987
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	8.384.183.059	15.734.080.695
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	5.999.502.740	9.504.910.443
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.369.502.560	2.872.725.498
Công ty Cổ phần PVI	5.327.805.993	35.128.965.870
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.966.256.761	4.854.409.527
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.682.314.288	3.206.937.752
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	654.886.000	8.215.312.094
Viện Dầu khí Việt Nam	390.707.258	510.264.170
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	297.503.600	4.329.011.625
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	42.012.960	8.234.390.263
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	1.409.000	5.671.216.691
	<b>1.017.062.405.272</b>	<b>1.921.765.777.837</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	59.150.020.982	169.590.318.350
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	31.929.555.544	543.462.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	22.462.137.212	53.992.622.968
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.276.441.600	9.474.124.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	6.336.500.000	188.023.958.218
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.868.156.293	-
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	606.415.023	463.550.178
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	195.253.105	195.253.105
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Bắc	-	288.078.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Khí Cà Mau	-	807.840.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	-	1.524.072.000
	<b>130.824.479.759</b>	<b>424.903.278.819</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	10.541.811.700	17.900.310.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
	<b>15.402.419.117</b>	<b>22.760.917.417</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
	<b>224.652.348.832</b>	<b>224.652.348.832</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	245.348.490.553	234.392.662.645
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	16.366.736.449	29.566.736.449
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	4.570.272.760	4.905.034.047
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	3.221.660.677	3.221.660.677
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.759.956.044	4.859.069.457
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	2.567.827.888	1.761.826.585
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2.081.524.100	16.651.835.200
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.888.966.986	3.929.612.758
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	1.677.628.693	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	483.009.450	1.320.968.908
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	131.934.358	1.491.625.711
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	7.321.468	634.198.490
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	1.506.945.892
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	973.270.903
Viện Dầu khí Việt Nam	-	738.696.180
	<b>281.105.329.426</b>	<b>305.954.143.902</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	66.331.443.900	23.751.995.774
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	8.667.807.839	6.373.712.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	23.426.080.000	3.623.250.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	740.830.000	3.778.713.000
	<b>99.166.161.739</b>	<b>37.527.671.274</b>
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	64.341.454.638	-
	<b>64.341.454.638</b>	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.273.393.979.872	1.203.849.399.911
	<b>1.273.393.979.872</b>	<b>1.203.849.399.911</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Cổ tức phải trả	116.602.126.500	-
	<b>116.602.126.500</b>	-

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.595.437.068 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 611.284.887.199 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 8.941.939.292 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 1.625.552.397 đồng), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ đã được nhập gốc. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tiền lãi vay đã trả và tiền thu từ đi vay.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm 41.665.275.514 đồng là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong các kỳ trước đã được nhập gốc. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tiền thu từ đi vay.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 142.304.517.389 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 26.132.668.689 đồng), là số cổ tức đã chia chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền và tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016 và Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt.



**Hoàng Thị Lan Anh**  
Người lập biểu



**Võ Ngọc Phương**  
Kế toán trưởng



**Lê Cự Tân**  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

